

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2026/KDTM-ST

Ngày: 27-3-2026

*V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Đoàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiên Dũng

2. Bà Nguyễn Thị Hương

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Lê Na - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Ngọc Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 123/2025/TLST-KDTM ngày 23 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 296/2026/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S

Địa chỉ trụ sở: số D N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

Bà Tăng Thị Lan T, sinh năm 1996 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: số D N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số 86/2026/UQ ngày 06/01/2026)

Bị đơn: Công ty Cổ phần X

Địa chỉ trụ sở: số H đường H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật:

Ông Phạm Ngọc D, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: B (Tầng A) Chung cư S, 1 B, khu phố A, phường T (Phường B, quận T cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Tăng Thị Lan T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty Cổ phần S trình bày:*

Công ty Cổ Phần S (sau đây gọi tắt là Công ty S) và Công ty Cổ phần X (sau đây gọi tắt là Công ty X) đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 238/2023/HĐKT/TGN ngày 18/3/2023 và Phụ lục 01 số 661/2023/PL/TGN ngày 01/7/2023. Nội dung hợp đồng: Nguyên đơn sản xuất và vận chuyển bê tông trộn sẵn đến địa điểm công trường của bị đơn theo địa chỉ: Khu D - Venezia B tại xã T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Giá trị hợp đồng sẽ tính theo khối lượng bê tông cung cấp thực tế. Phương thức thanh toán: Bị đơn sẽ thanh toán cho nguyên đơn 100% giá trị tiền hàng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nguyên đơn xuất hóa đơn.

Từ khi giao kết hợp đồng, Công ty S đã cung cấp bê tông cho Công ty X và xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty X làm cơ sở thanh toán, với tổng số tiền tính theo đơn giá trên hợp đồng là: 2.230.759.679 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, hai trăm ba mươi triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn, sáu trăm bảy mươi chín đồng). Công ty X đã thanh toán cho Công ty S với tổng số tiền là: 1.997.728.500 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm đồng). Số tiền còn lại mà Công ty X chưa thanh toán cho Công ty S là: 233.031.179 đồng (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi ba triệu, không trăm ba mươi một nghìn, một trăm bảy mươi chín đồng).

Ngày 28/5/2025, Công ty X gửi công văn số 28/CV-TOPDEC về việc “Cam kết thanh toán lần 2” cho phía nguyên đơn, nội dung công văn thể hiện Công ty X cam kết thanh toán công nợ cho phía nguyên đơn theo tiến độ, hạn chót thanh toán là ngày 30/7/2025. Tuy nhiên, Công ty X đã không thanh toán đúng như tiến độ đã cam kết.

Công ty S đã nhiều lần liên hệ làm việc yêu cầu Công ty X thanh toán công nợ, nhưng Công ty X vẫn chưa thanh toán đủ số tiền nợ gốc là 233.031.179 đồng (Bằng chữ: Hai trăm ba mươi ba triệu, không trăm ba mươi một nghìn, một trăm bảy mươi chín đồng) cho Công ty S.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Công ty S, Công ty S yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn:

1/ Buộc Công ty X phải thanh toán cho Công ty S Nhà một lần toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi trả chậm thanh toán tạm tính đến ngày 27/3/2026 là 292.933.561 (hai trăm chín mươi hai triệu chín trăm ba mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi một) đồng; trong đó tiền nợ gốc là 233.031.179 đồng và tiền lãi trả chậm thanh toán với lãi suất 1.5%/tháng tạm tính đến ngày 27/3/2026 là 59.902.382 đồng.

2/ Công ty X tiếp tục phải trả tiền lãi trả chậm thanh toán tính từ ngày 28/3/2026 cho đến khi trả hết nợ cho Công ty S.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn Công ty X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng bị đơn không đến Tòa, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không có yêu cầu phản tố.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay; bị đơn không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn Công ty S yêu cầu bị đơn Công ty X trả số tiền liên quan đến hợp đồng mua bán hàng hóa. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án được xác định là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025).

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại Điều 8 của Hợp đồng kinh tế số 238/2023/HĐKT/TGN được ký kết giữa Công ty S và Công ty X ngày 18/3/2023 các bên có thỏa thuận “...*Trong trường hợp cả hai bên không đạt được thỏa thuận thì mọi tranh chấp phát sinh hoặc liên quan từ hợp đồng này sẽ do Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại trụ sở của bên bán giải quyết theo quy định của pháp luật...*”. Theo thỏa thuận trên, bên bán là Công ty S có địa chỉ trụ sở tại số D N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025), vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Đại diện nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn Công ty X và người đại diện theo pháp luật là ông Phạm Ngọc D vắng mặt tại phiên tòa đến lần thứ hai mặc dù đã được triệu tập hợp lệ, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025), tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 233.031.179 đồng:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty X đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập đến Tòa để trình bày ý kiến, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, Công ty X vẫn vắng mặt không rõ lý do, không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời không cung cấp các tài liệu chứng cứ liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa giữa hai bên, coi như bị đơn đã từ bỏ quyền được pháp luật quy định. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, Hợp đồng kinh tế số 238/2023/HĐKT/TGN ngày 18/3/2023 và Phụ lục 01 số 661/2023/PL/TGN ngày 01/7/2023 giữa nguyên đơn Công ty S và bị đơn Công ty X về việc Công ty S cung cấp bê tông thương phẩm cho Công ty X là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, do người có thẩm quyền ký kết, hợp đồng được lập thành văn bản có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại Điều 24 Luật Thương mại 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019) nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý ràng buộc trách nhiệm các bên phải thực hiện.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty S đã cung cấp bê tông cho Công ty X và xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty X với tổng số tiền tính theo đơn giá trên hợp đồng là 2.230.759.679 đồng. Công ty X đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền là 1.997.728.500 đồng, số tiền còn lại bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn là 233.031.179 đồng.

Ngày 28/5/2025, Công ty X gửi công văn số 28/CV-TOPDEC về việc “Cam kết thanh toán lần 2” cho phía nguyên đơn, nội dung công văn thể hiện Công ty X còn nợ Công ty S Nhà tiền mua hàng và cam kết thanh toán công nợ theo tiến độ, hạn chót thanh toán là ngày 30/7/2025. Nguyên đơn đã nhiều lần liên hệ làm việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ nhưng phía bị đơn vẫn chưa thanh toán.

Xét thấy, đã quá thời hạn thanh toán theo thỏa thuận giữa các bên tại Điều 3.4 của hợp đồng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán của bên mua. Việc bị đơn không thanh toán tiền mua hàng còn lại, kéo dài thời gian trả nợ đã làm ảnh

hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, căn cứ vào Điều 50 Luật Thương mại năm 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019), Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền mua hàng chưa thanh toán 233.031.179 đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

[2.2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán:

Công ty S yêu cầu Công ty X trả tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc 233.031.179 đồng với mức lãi suất 1.5%/tháng tạm tính đến ngày 27/3/2026 là 59.902.382 đồng, cụ thể đối với các hóa đơn quá hạn thanh toán như sau: Hóa đơn giá trị gia tăng số 00005317 ngày 20/8/2024, số tiền phải thanh toán theo hóa đơn là 161.552.181 đồng, trong đó, số tiền bị đơn đã thanh toán là 123.882.565 đồng, số tiền gốc bị quá hạn là 37.669.616 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 19/9/2024 đến ngày 27/3/2026 đối với hóa đơn này là 10.097.887 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00006118 ngày 14/9/2024, số tiền gốc bị quá hạn là 180.164.991 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 14/10/2024 đến ngày 27/3/2026 đối với hóa đơn này là 46.116.426 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00006563 ngày 02/10/2024, số tiền gốc bị quá hạn là 9.883.958 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/11/2024 đến ngày 27/3/2026 đối với hóa đơn này là 2.443.888 đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 00007193 ngày 29/10/2024, số tiền gốc bị quá hạn là 5.312.614 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 28/11/2024 đến ngày 27/3/2026 đối với hóa đơn này là 1.244.180 đồng. Ngoài ra, Công ty X còn phải tiếp tục phải trả tiền lãi trả chậm thanh toán tính từ ngày 28/3/2026 cho đến khi trả hết nợ.

Xét thấy, tại Điều 3.4 của Hợp đồng kinh tế số 238/2023/HĐKT/TGN ngày 18/3/2023 quy định về phương thức thanh toán, các bên có thỏa thuận “*Bên B sẽ thanh toán cho bên A 100% giá trị tiền hàng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn*”; Điều 3.6 của hợp đồng trên quy định về thanh toán trễ hạn như sau: “*Trong trường hợp có nợ quá hạn, Bên A có quyền tạm ngưng cung cấp hàng cho Bên B cho đến khi nhận được thanh toán của Bên B, và Bên B sẽ phải trả lãi suất nợ quá hạn là 1,5%/tháng cho các hóa đơn chưa thanh toán.*” Theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế, Công ty X phải thanh toán cho Công ty S Nhà 100% giá trị tiền hàng trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày Công ty S Nhà xuất hóa đơn, trong trường hợp có nợ quá hạn, Công ty X sẽ phải trả lãi suất nợ quá hạn là 1,5%/tháng cho các hóa đơn chưa thanh toán. Hội đồng xét xử xét thấy, đối với các hóa đơn quá hạn thanh toán của Công ty X bao gồm hóa đơn giá trị gia tăng số 00005317, hóa đơn giá trị gia tăng số 00006118, hóa đơn giá trị gia tăng số 00006563 và hóa đơn giá trị gia tăng số 00007193, mức lãi suất chậm thanh toán và thời điểm nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán phù hợp với thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng, phù hợp với Điều 306 Luật Thương mại 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019) và có lợi hơn cho phía bị đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi chậm thanh toán tạm tính đến ngày 27/3/2026 là 59.902.382 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Xét thấy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải tiếp tục chịu trách nhiệm trả tiền lãi quá hạn phát sinh từ ngày tiếp theo ngày Tòa án mở phiên tòa xét xử (ngày 28/3/2026) cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ là phù hợp với thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng kinh tế số 238/2023/HĐKT/TGN ngày 18/3/2023, phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019), nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở và phù hợp.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn Công ty S.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 186; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ vào Điều 24; Điều 50; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần S Nhà về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” với bị đơn Công ty Cổ phần X:

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần X phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn Công ty Cổ phần S Nhà tổng số tiền còn nợ là 292.933.561 (hai trăm chín mươi hai triệu chín trăm ba mươi ba nghìn năm trăm sáu mươi một) đồng (trong đó, nợ gốc là 233.031.179 đồng; lãi chậm trả là 59.902.382 đồng).

Kể từ ngày 28/3/2026 cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần X còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng kinh tế số 238/2023/HĐKT/TGN ngày 18/3/2023 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại là 14.646.678 (mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn sáu trăm bảy mươi tám) đồng.

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần S Nhà số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.825.780 (năm triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn bảy trăm tám mươi) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0029337 ngày 22/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND KV2 TP. HCM;
- THADS TP. HCM;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Đoàn